

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3378/STC -GCS

Quảng Bình, ngày 30 tháng 10 năm 2017

V/v Công khai minh bạch giá cả hàng
hoá dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Quang

Phong Bình

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá giống cây trồng, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tại thời điểm ngày 25/10/2017 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./. *Tele*

Nơi nhận: *hư*

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm tin học STC (để công bố);
- Lưu VT, GCS.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



[Signature]
Lê Thị Tuyền

BẢN PHỤ LỤC

**Danh mục đơn giá giống cây trồng, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật,
Thuốc thú y tháng 10/2017**



(Kèm theo Công văn số **3378** STC-GCS ngày **30/10/2017** của Sở Tài chính)

1. GIỐNG CÂY TRỒNG (VỤ HÈ THU 2017)

TT	Giống	Tên giống		Đơn vị tính	Giá tiền (đồng)
1	Lúa	Đóng gói 10kg/bao	XI23,X21, NX30, QX2, KD18, DV108, IR50404	kg	15.700 đ/kg
			VN20,IR353-66, HT1, GL105, XT28, SV186, SV189	kg	16.700 đ/kg
		Chất lượng cao Đóng gói 5kg/bao	PC6, SV181, nếp SVN1	kg	20.000 đ/kg
			P6	kg	21.000 đ/kg
2	Ngô lai	LVN10	kg	45.000đ/kg	
		CP888	kg	88.000đ/kg	
		CP989	kg	80.000đ/kg	
		CP999	kg	92.000đ/kg	
		CP501	kg	125.000đ/kg	
		CP3Q	kg	85.000đ/kg	
		DK9901	kg	130.000đ/kg	
		PAC999	kg	123.000đ/kg	
		PAC339	kg	123.000đ/kg	
		NK4300	kg	120.000đ/kg	
		NK6410	kg	125.000đ/kg	
		LVN61	kg	77.000đ/kg	
	Nếp lai	MX4	kg	65.000đ/kg	
		HN88	kg	305.000đ/ kg	
Tố nữ		kg	110.000đ/ kg		
3	Đậu xanh	ĐX208	kg	65.000đ/kg	

[Handwritten signature]

2. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urêa Phú Mỹ	7.300	
2	Đạm urêa Hà Bắc	6.700	
3	Supe lân Lâm Thao	3.100	
4	Supe lân Long Thành	2.800	
5	Lân nung chảy Ninh Bình	3.100	
6	Kaly clorua	6.800	
7	NPK 16.16.8 Việt Nhật	9.300	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.300	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.300	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.200	

3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính (ml, gam)	Giá (đồng)
01	Nhóm thuốc trừ sâu	Dylan 2EC	20ml	10.000
		Clever 150SC	6ml	12.000
		Angun 5WG	10gr	5.000
		Acmada 50EC	20ml	8.000
		Chess 50WG	20gr	15.000
		Map Arrow 420WP	65gr	25.000
		Obaone	95WG 10g	12.000
		Virtaco	40WG 3g	6.000
02	Nhóm thuốc trừ bệnh	Cavil 50SC	10ml	3.000
		Score 250 EC	10ml	16.000
		Ridomil 68WP	100gr	45.000
		Valydamycin 5SL	100ml	5.000
		Anvil 5SC	20 ml	7.000
03	Nhóm thuốc diệt chuột	Racumin 0,75TP	20gr	20.000
		Biorat	Kg	80.000

Handwritten signature

IV. VẮC XIN THÚ Y



TT	Các loại vắc xin	Đơn giá (đồng/liều)
1	VX LMLM typ O (25 liều/lọ)	18.500 đ/liều
2	VX LMLM 2 type (25 liều/lọ)	27.800 đ/liều
3	VX LMLM 3 typ (50 liều/lọ)	36.800đ/liều
4	VX THT trâu bò (10 liều/lọ)	5.700 đ/liều
5	VX Tai xanh lợn (10 liều/lọ)	35.800 đ/liều
6	VX Dịch tả lợn (10 liều/lọ)	1.900 đ/liều
7	VX THT lợn (10 liều/lọ)	2.100 đ/liều
8	VX Phó TH lợn(10 liều/lọ)	2.100 đ/liều
9	VX E.Coli phù đầu lợn (10liều/lọ)	2.600 đ/liều
10	VX Tam liên (10 liều/lọ)	5.400 đ/liều
11	VX Newcastle hệ I (20 liều/lọ)	500 đ/liều
12	VX Lasota (50 liều/lọ)	400 đ/liều
13	VX THT gia cầm (20 liều/lọ)	1.500 đ/liều
14	VX Dịch tả vịt (100 liều/lọ)	250 đ/liều
15	VX Gumboro (100 liều/lọ)	350 đ/liều
16	VX Đậu gà (100 liều/lọ)	350 đ/liều
17	VX Cúm gia cầm (200 liều/lọ)	380 đ/liều
18	VX Đại chó (10 liều/lọ)	12.000 đ/liều
19	VX Ung khí thán (10 liều/lọ)	10.000 đ/liều
20	VX Tụ huyết trùng Dê, cừu (10 liều/lọ)	2.600 đ/liều

Call